CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Năng lượng thay thế

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,220 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.5%	**-27.6%**	**-50.3%**

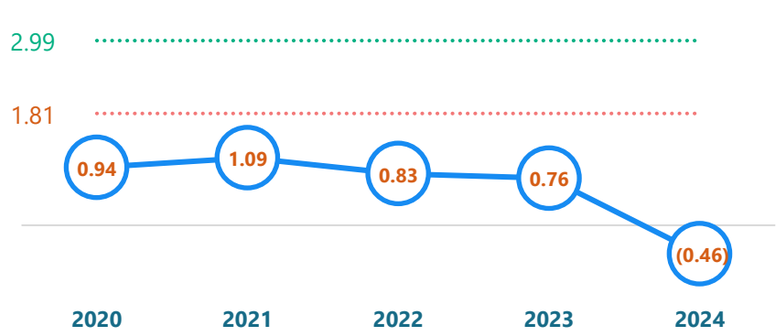
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-0.46 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-1.92 (Ca)** Nguy hiểm

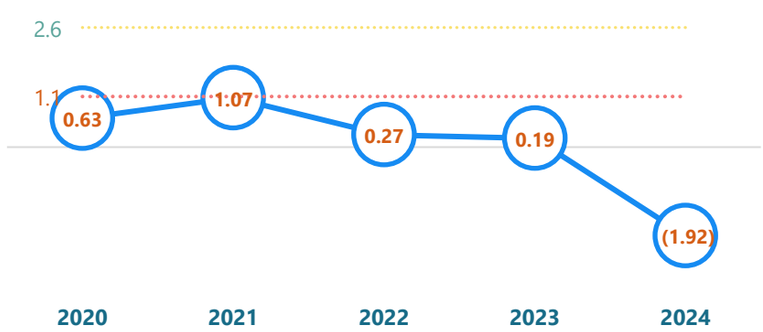
DT thuần — *2024*: **678** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 5,421 ▼ 88.9%

LN sau thuế — *2024*: **-790** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 837 ▼ 1768%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: **-64.4%**; +/- YoY ▼ 67.6%

ROA — 2024: **-7.2%**; +/- YoY ▼ 7.6%

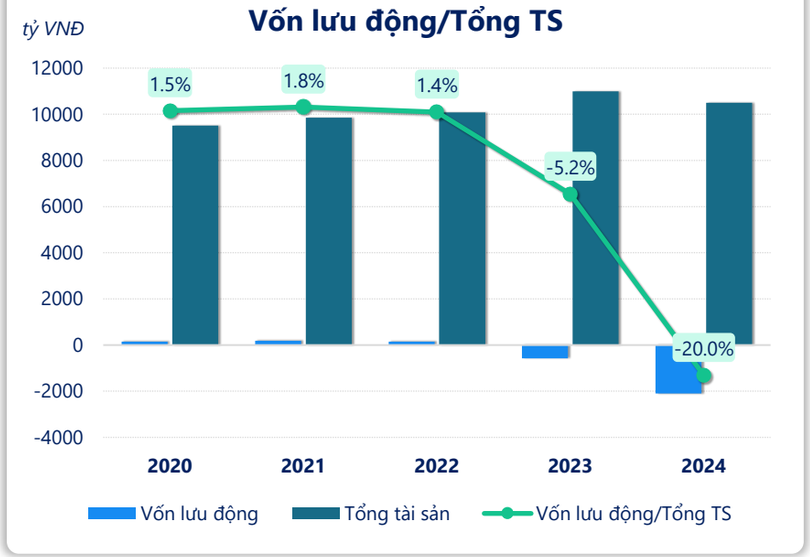
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSH** năm **2024** đạt **-0.46**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

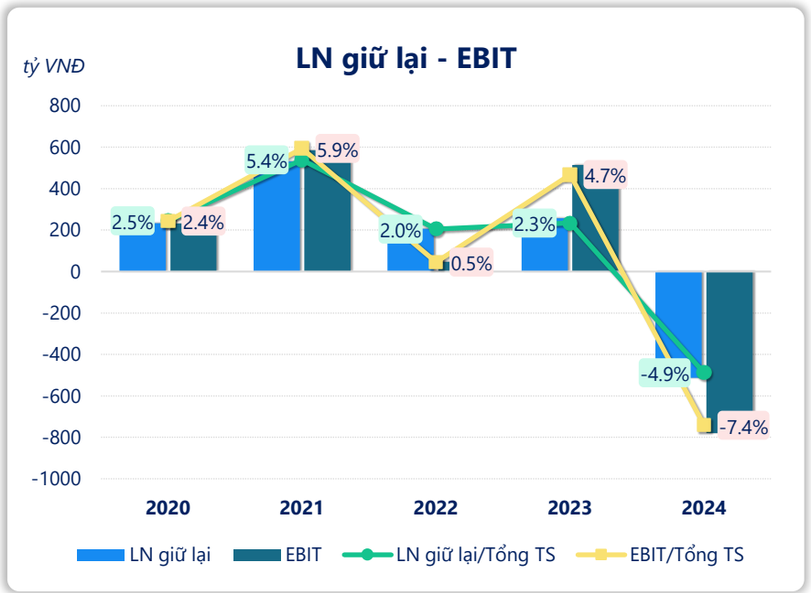
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSH** năm **2024** đạt **-1.92**, thấp hơn so với năm 2023 (0.19). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PSH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 88.9%** chỉ còn **678.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1768%** chỉ còn **-789.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -64.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

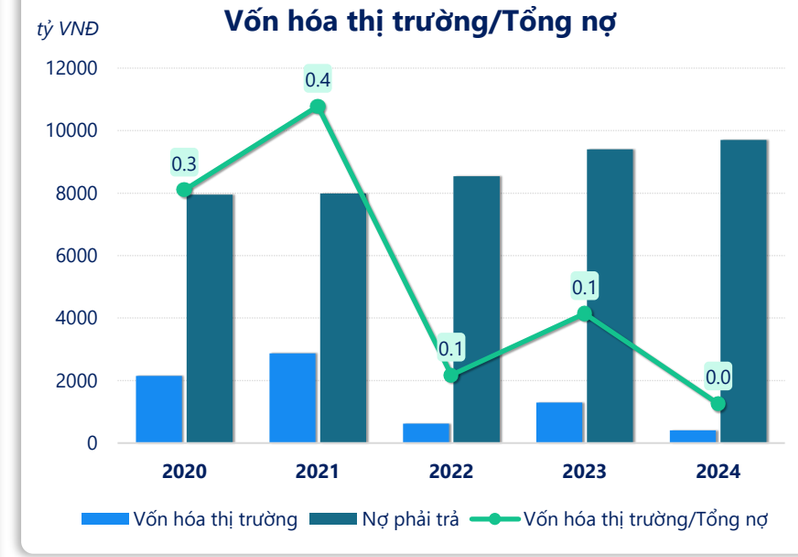


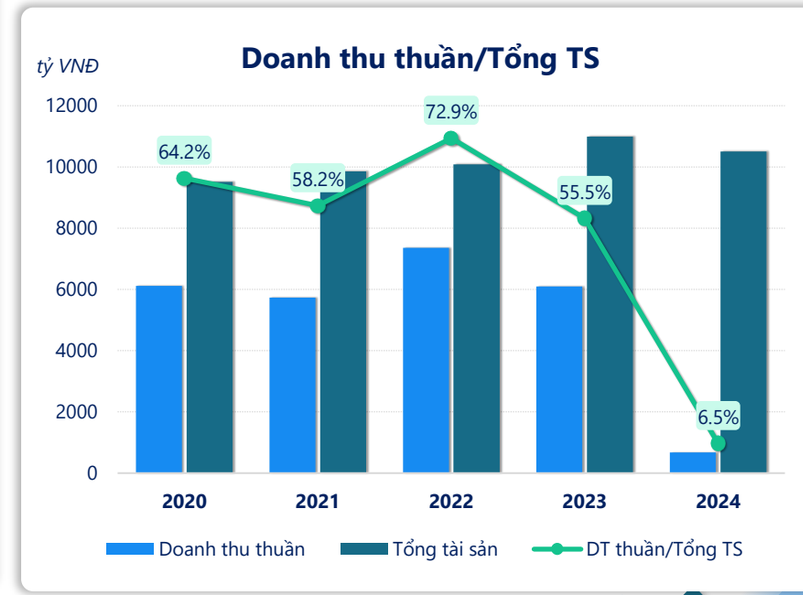


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,504**	**10,992**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	5,755	6,128	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	5.23	24.2	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,064	1,446	-26.4%
Hàng tồn kho	4,682	4,654	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.65	2.89	26.5%
Tài sản dài hạn	**4,749**	**4,864**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	13.3	12.9	2.7%
Tài sản cố định	1,782	1,856	-4.0%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,935	1,959	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	303	313	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**232**	**237**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	2.14	3.86	-44.4%
Nợ phải trả	9,702	9,401	3.2%
Nợ ngắn hạn	**7,851**	**6,704**	**17.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,471	4,672	17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	126	-57.8%
Nợ dài hạn	1,851	2,697	-31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,411	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**802**	**1,591**	**-49.6%**
Vốn chủ sở hữu	**802**	**1,591**	**-49.6%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,112**	**5,738**	**7,355**	**6,099**	**678**
Giá vốn hàng bán	5,586	4,914	7,102	5,356	757
Lợi nhuận gộp	**526**	**825**	**253**	**743**	**-78.7**
Doanh thu HĐTC	17.9	28.0	34.3	6.78	1.62
Chi phí TC	225	235	294	501	509
Chi phí lãi vay	**187**	**228**	**282**	**451**	**10.7**
LN trong công ty LKLD	-13.3	-4.55	2.12	2.55	-5.49
Chi phí bán hàng	179	161	175	126	112
Chi phí QLDN	80.0	67.0	66.6	64.6	55.0
LN thuần từ HĐKD	**47.0**	**384**	**-245**	**61.0**	**-758**
Lợi nhuận khác	-2.31	-27.1	8.80	2.88	-31.8
LN trước thuế	**44.7**	**357**	**-236**	**63.9**	**-790**
Lợi nhuận sau thuế	**28.2**	**319**	**-237**	**47.4**	**-790**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.1**	**318**	**-236**	**50.8**	**-770**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-590	-36.5	378	-1,934	-814
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-355	-186	-732	-382	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	821	249	399	2,104	801
Tiền đầu kỳ	288	164	191	236	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-124**	**26.5**	**45.0**	**-212**	**-18.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.09	0.00	0
Tiền cuối kỳ	164	191	236	24.2	5.23